TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** Số 484/2024/HNGĐ-ST Ngày 25/11/2024 Về việc: *Ly hôn.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nga;

Bà Nguyễn Thị Chấn.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đạt – Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 371/2024/TLST–HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2023, về việc: Ly hôn.

Theo Quyết định đưa ra xét xử số 85/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện K, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ông L T N, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện K, thành phố Hà Nội.

Bị đơn:

Bà N T T, sinh năm 1984;

Nơi cư trú: Thôn C, xã D, huyện K, thành phố Hà Nội.

Ông L T N có mặt tại phiên tòa. Bà N T T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/09/2023 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông L T N trình bày*:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Tôi và bà N T T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn số 38/2024, ngày 26/06/2024 tại UBND xã B, huyện K, thành phố Hà Nội. Trước khi kết hôn, tôi và chị N T T đều đã ly hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi về chung sống hòa thuận, hạnh phúc cùng nhau được 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm, tính cách sống, đời sống chung vợ chồng không hòa hợp, hạnh phúc. Mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 08/2024 cho đến nay. Khi sống ly thân, bà N T T về sinh sống tại xã D còn tôi sinh sống tại xã B. Hai bên đều đã cố gắng để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng không có kết quả. Nay tôi xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tôi đề nghị Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà N T T.

2. *Về con chung, con riêng*:

Tôi và bà N T T không có con chung.

Tôi có 02 con riêng là: Anh L H H, sinh ngày 28/10/1999 và anh L T K, sinh ngày 01/04/2005; hiện nay hai anh đang ở cùng với tôi tại Kim Sơn. bà N T T có 01 con riêng là cháu D T T; hiện nay cháu D T T đang ở với bà N T T. Do anh L H H, anh L T K và cháu D T T là con riêng của tôi và của bà N T T nên không liên quan đến vụ án này. Tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề con riêng.

Ngoài ra vợ chồng tôi cũng không có con nuôi.

3. *Về tài sản chung vợ chồng:* Không có; tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

4. *Về nợ chung vợ chồng (vay nợ và cho vay nợ)*: Tôi và bà N T T không có nợ chung; tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung vợ chồng

5. *Về án phí sơ thẩm:* Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tôi không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

* *Bị đơn là bà N T T* đã được Tòa án báo gọi nhiều lần để cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ, trình bày yêu cầu và nguyện vọng của mình nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như yêu cầu về việc giải quyết vụ án.

** Tại biên bản làm việc ngày 09/10/2024, đại diện Ủy ban nhân dân xã B, huyện K cung cấp*:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông L T N và bà N T T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 26/06/2024 tại UBND xã B, huyện K, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống với nhau tại thôn A, xã B một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm, tính cách sống nên có lời qua tiếng lại. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 08/2024 đến nay. bà N T T đã chuyển đi nơi khác, không còn chung sống với Ông L T N tại thôn A.

2. *Về con chung, con riêng*:

Vợ chồng ông bà không có con chung.

Ông L T N có 02 con riêng là: Anh L H H, sinh ngày 28/10/1999 và anh L T K, sinh ngày 01/04/2005; còn bà N T T có 01 con riêng là cháu D T T.

3. *Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng ông bà*: Chính quyền địa phương không có ý kiến gì.

Nay Ông L T N khởi kiện xin ly hôn với bà N T T, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại biên bản làm việc ngày 16/10/2024, cụ N T D là mẹ đẻ của bà N T T cung cấp*:

Anh L T N và chị N T T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 26/06/2024 tại UBND xã B, huyện K, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống được khoảng 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, chị N T T chuyển về sinh sống với bà, sống ly thân với anh L T N từ đó đến nay. chị N T T có nói với bà là không sống chung với anh L T N được nữa nên quyết định ly hôn. Tuy nhiên, do chị bận đi làm nên không đến Tòa được, nếu Tòa án giải quyết thì chị xin được vắng mặt. Vợ chồng chị N T T không có con chung; còn con riêng thì không có yêu cầu gì. Tài sản chung vợ chồng không có. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị N T T được ly hôn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và giữ nguyên lời khai ở trên.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, cơ quan và người tiến hành tố tụng đã cơ bản thực hiện đúng quy định của

Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là bà N T T đã được Tòa án báo gọi, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong các buổi làm việc của Tòa án, không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông L T N và bà N T T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 26/06/2024 tại UBND xã B, huyện K, thành phố Hà Nội là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 08/2024 cho đến nay, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Ông L T N, cho Ông L T N được ly hôn với bà N T T.

Về con chung, con riêng: Ông L T N và bà N T T không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên không xét.

Về tài sản chung và công nợ: Các đương sự không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên được giành lại để giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Ông L T N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa và người tham gia tố tụng về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*:

Nguyên đơn là ông L T N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Xin ly hôn với bị đơn là bà N T T đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Hiện chị N T T có địa chỉ cư trú tại: Thôn C, xã D, huyện K, thành phố Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39

của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.2] *Về việc tham gia tố tụng của đương sự*:

Bị đơn là bà N T T đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N T T.

[2] *Về nội dung vụ án và yêu cầu của các bên đương sự*:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*:

Xét yêu cầu xin ly hôn của Ông L T N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông L T N và bà N T T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 26/06/2024 tại UBND xã B, huyện K, thành phố Hà Nội là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ 08/2024 cho đến nay, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N T T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án nhưng không có mặt tại Tòa án, không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của Ông L T N, cũng không đưa ra yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết, không giao nộp tài liệu chứng cứ. Như vậy, có thể thấy bà N T T không có mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng. Mặt khác, theo cung cấp của chính quyền địa phương nơi vợ chồng Ông L T N, bà N T T chung sống và của cụ N T D là mẹ đẻ của bà N T T cho thấy vợ chồng bà N T T có mâu thuẫn gia đình thể hiện ra bên ngoài, không hòa giải được.

Do đó, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng Ông L T N, bà N T T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 19 và khoản 1 Điều 56 của của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Ông L T N, cho Ông L T N được ly hôn với bà N T T.

[2.2] *Về con chung, con riêng*:

Ông L T N xác nhận vợ chồng không có con chung. Bà N T T không có lời khai, ý kiến về vấn đề con chung nhưng qua xác minh tại chính quyền địa phương và cung cấp của cụ N T D là mẹ đẻ bà N T T thể hiện: Vợ chồng Ông L

T N và bà N T T không có con chung. Đồng thời, cả Ông L T N và bà N T T đều không có yêu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung nên không xét.

Theo lời khai của Ông L T N, cung cấp của chính quyền địa phương và cung cấp của cụ N T D là mẹ đẻ bà N T T thể hiện: Ông L T N có 02 con riêng là anh L H H, sinh ngày 28/10/1999 và anh L T K, sinh ngày 01/04/2005; hiện nay hai anh đang ở cùng với anh L T N tại B. bà N T T có 01 con riêng là cháu D T T. Do đây là con riêng của Ông L T N, bà N T T đồng thời cả Ông L T N và bà N T T đều không có yêu Tòa án xem xét, giải quyết về con riêng nên không xét.

[2.3] *Về tài sản chung vợ chồng*: Ông L T N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về tài sản chung. Tuy nhiên, do bà N T T không có lời khai và yêu cầu về tài sản chung vợ chồng nên giành lại để giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu và đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

[2.4] *Về nợ chung (vay nợ và cho vay nợ)*: Ông L T N xác nhận vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về nợ chung. Tuy nhiên, do bà N T T không có lời khai và yêu cầu về nợ chung vợ chồng nên giành lại để giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu và đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật..

[3] Lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí sơ thẩm*: Ông L T N là nguyên đơn xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 19 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Toà án kèm theo;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L T N đối với bà N T T. Ông L T

N được ly hôn với bà N T T.

2. Về con chung, con riêng:

Ông L T N và bà N T T không có con chung.

Ông L T N có 02 con riêng là anh L H H, sinh ngày 28/10/1999 và anh L T K, sinh ngày 01/04/2005. Bà N T T có 01 con riêng là cháu D T T.

Ông L T N và bà N T T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề con chung, con riêng nên không xét.

3. Về tài sản chung vợ chồng: Ông L T N và bà N T T không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về tài sản chung nên giành lại để giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu và đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung (vay nợ và cho vay nợ): Ông L T N và bà N T T không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về nợ chung vợ chồng nên giành lại để giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu và đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông L T N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004432 ngày 27/09/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Xác nhận ông L T N đã nộp đủ tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Ông L T N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N T T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Như Trọng

Nơi nhận:
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã B, huyện K (theo Chứng nhận kết hôn số 38/2024, ngày 26/06/2024);
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA